

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: 18/2025/HNGĐ - ST.

Ngày: 20/3/2025.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Hoàng Kiệt

Bà Võ Cẩm Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Huỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Cao Thế Lĩnh, Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 214/2024/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 07 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 14/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 04 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Kiều T, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (có mặt)

2/ **Bị đơn:** Anh Trần Minh S, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện vụ án hôn nhân đề ngày 12 tháng 9 năm 2024 nguyên đơn chị Phạm Thị Kiều T (sau đây gọi tắt là chị T) trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh Trần Minh S (sau đây gọi tắt là anh S) đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 18/8/2014.

Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong cuộc sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, tính tình không hoà hợp dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã bắt đầu ly thân với nhau từ tháng 6 năm 2021 cho đến nay. Chị T xét thấy không thể hàn gắn tiếp tục chung sống với nhau được nữa. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh Trần Minh S.

- Về con chung: Chị T và anh S chung sống với nhau có 02 người con chung tên Trần Thiên P, sinh ngày 29/01/2016, giới tính nam và Trần Thiên Â, sinh ngày 04/9/2020, giới tính nam. Chị T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trần Thiên P, chị T đồng ý giao con chung tên Trần Thiên Â cho anh Trần Minh S trực tiếp nuôi dưỡng, chị T và anh S không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Trần Minh S đã được Tòa án triệu tập nhiều lần để hòa giải và xét xử nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên không có lời trình bày.

3. Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được như sau: Giấy khai sinh (bản sao), bản tự khai, Giấy chứng nhận kết hôn số 49/2014, biên bản xác nhận tình trạng hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn, bản tự khai của Trần Thiên P.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn chị T yêu cầu ly hôn với anh S, chị T đồng ý giao 02 người con chung tên Trần Thiên P và Trần Thiên Â cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi Trần Thiên P mỗi tháng 1.000.000 đồng và cấp dưỡng nuôi Trần Thiên Â mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX, cho chị Phạm Thị Kiều T ly hôn với anh Trần Minh S, giao con chung tên Trần Thiên P và Trần Thiên Â cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị T cấp dưỡng cho Trần Thiên P mỗi tháng 1.000.000 đồng và cấp dưỡng cho Trần Thiên Â mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng

kể từ ngày 20/3/2025. Về tài sản chung và nợ chung chị T và anh S không yêu cầu đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Trần Minh S được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng anh Trần Minh S vắng mặt không có lý do. Bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án xét xử vắng mặt đối với anh Trần Minh S.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng vào ngày 18/8/2014. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong cuộc sống vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, tính tình không hoà hợp dẫn đến thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã bắt đầu ly thân với nhau từ tháng 6 năm 2021 cho đến nay, chị T cương quyết ly hôn với anh S, thời gian ly thân với nhau anh chị không có biện pháp hàn gắn tiếp tục chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh S căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình là có cơ sở.

[3] Về con chung: Chị T và anh S chung sống với nhau có 02 người con chung tên Trần Thiên P, sinh ngày 29/01/2016, giới tính nam và Trần Thiên Â, sinh ngày 04/9/2020, giới tính nam, hiện các con chung đang sống với anh S. Chị T đồng ý giao con tên Trần Thiên P và Trần Thiên Â cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng, HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của chị T.

Về cấp dưỡng: Chị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi Trần Thiên P, sinh ngày 29/01/2016 mỗi tháng 1.000.000 đồng và cấp dưỡng nuôi Trần Thiên Â, sinh ngày 04/9/2020 mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 20/3/2025. HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của chị T.

Chị T có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[6] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp theo quy định pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

[7] Án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân và gia đình: Chị T phải chịu 300.000 đồng.

- Án phí cấp dưỡng: Chị T phải chịu 300.000 đồng.

Tổng số tiền án phí chị T phải chịu là 600.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000741, ngày 30/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng. Chị T còn phải nộp thêm 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 4 và Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình đối với Luật Hôn nhân và gia đình.

- Áp dụng điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTHVQH14, ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Cho chị Phạm Thị Kiều T được ly hôn với anh Trần Minh S.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Thiên P, sinh ngày 29/01/2016, giới tính nam và Trần Thiên Â, sinh ngày 04/9/2020, giới tính nam cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Phạm Thị Kiều T cấp dưỡng nuôi Trần Thiên P mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) và cấp dưỡng nuôi Trần Thiên Â mỗi tháng 1.000.000 đồng (một triệu đồng) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 20/3/2025.

Chị T có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trường hợp phát sinh tranh chấp về quyền tài sản và nợ trong thời kỳ hôn nhân sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân và gia đình: Chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Án phí cấp dưỡng: Chị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền án phí chị T phải chịu là 600.000 đồng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000741, ngày 30/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng. Chị T còn phải nộp thêm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận

- Tòa án ND tỉnh KG;
- VKS ND huyện UMT;
- Chi cục THA huyện UMT;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Loan